

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHONG ĐIỀN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **117** /2021/HNGĐ-ST

Ngày: 29-10-2021

V/v Ly hôn giữa chị Nguyễn Thị L
với anh Lê Xuân H

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHONG ĐIỀN, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Trường.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hồ Thị Phượng.
2. Ông Nguyễn Quang Thận.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Phương Loan - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 36/2021/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 4 năm 2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1995; nơi cư trú: Thôn Đ, xã PA, huyện PĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế; địa chỉ liên lạc: Tổ 1, phường HV, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế; *có mặt.*

- *Bị đơn:* Anh Lê Xuân H, sinh năm 1994; nơi cư trú: Thôn Đ, xã PA, huyện PĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế; *có mặt.*

- *Người tham gia tố tụng khác:*

1. Ông Dương Tiến D, Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Thừa Thiên Huế; *là người bảo vệ quyền lợi của cháu Lê Nguyễn Hoài N1 và Lê Nguyễn An N2; có mặt.*

2. Bà Phan Thị H, sinh năm 1972; địa chỉ: Tổ 1, phường HV, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế; *là mẹ đẻ của chị L; có mặt.*

3. Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn Đ, xã PA, huyện PĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế; *là mẹ đẻ của anh H; có mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 31-3-2021, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị L trình bày:

Chị với anh Lê Xuân H chung sống với nhau có tổ chức lễ cưới, tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 17-4-2015 tại Ủy ban nhân dân xã PA, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau ở nhà cha mẹ đẻ của anh H và đăng ký thường trú tại xã PA, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Chị làm công nhân Công ty S tại Phong Điền. Thời gian đầu, anh H làm nghề tự do, sau này làm thuê nghề cơ khí tại Đà Nẵng.

Quá trình chung sống, mâu thuẫn gia đình nảy sinh do mẹ chồng không tin tưởng, thường lén nghe chị nói chuyện điện thoại với người khác; anh H nghe lời mẹ đã có hành động bạo lực với chị nên từ tháng 8-2020, chị về ở nhà cha mẹ đẻ tại phường HV, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế. Tình trạng không thể chịu đựng được nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Về con: Vợ chồng có con chung là cháu Lê Nguyễn Hoài N1, sinh ngày 05-10-2015, cháu Lê Nguyễn An N2, sinh ngày 01-7-2019.

Khi chị về nhà của cha mẹ đẻ đã đưa theo cháu N2 ở với chị và ông bà ngoại nhưng từ tháng 6-2021, mẹ đẻ của anh H đưa cháu về chơi và giữ cháu ở lại nhà; cháu N1 ở với anh H và ông bà nội từ khi vợ chồng không chung sống đến nay.

Chị yêu cầu giao cho chị trực tiếp nuôi cháu N2 đến khi thành niên do cháu còn nhỏ, nếu giao cho anh H nuôi sẽ không đảm bảo; đề nghị giao cháu N1 cho anh H trực tiếp nuôi.

Ngày 08-5-2021, chị sinh cháu bé thứ ba, giới tính Nam, tại Trung tâm Y tế thành phố H nhưng chưa đăng ký khai sinh.

Cháu bé thứ ba sinh ra trong thời kỳ hôn nhân nhưng anh H và gia đình không thừa nhận nên chị không yêu cầu anh H có trách nhiệm nuôi dưỡng. Tại phiên tòa, chị yêu cầu giao cho chị trực tiếp nuôi đến khi thành niên.

Về cấp dưỡng: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết nghĩa vụ cấp dưỡng.

Về tài sản và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Lê Xuân H trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, trình bày:

Việc đăng ký kết hôn và điều kiện, hoàn cảnh sinh sống của vợ chồng mà chị L trình bày là đúng nhưng về mâu thuẫn là không đúng. Quá trình chung sống, vợ chồng không có mâu thuẫn và anh cũng không thấy có bất hòa giữa chị L với gia đình. Lý do vợ chồng không chung sống là do từ tháng 8 năm 2020, chị L tự mang đồ đạc và đưa cháu Lê Nguyễn An N2 đi khỏi nhà. Sau thời gian anh tìm kiếm thì phát hiện chị L đang ở tại nhà của người đàn ông khác; sự việc có cha mẹ và người thân chứng kiến. Chị L không hề giải thích việc bỏ đi khỏi nhà và ở nhà của người khác mà làm đơn ly hôn đề nghị anh ký nhưng anh không đồng ý nên

chị tự về nhà cha mẹ đẻ. Đầu năm 2021, anh biết chị L có thai. Quá trình chị L mang thai và sinh người con thứ ba đến nay không liên hệ, trao đổi gì với anh và gia đình mà yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

Mặc dù vợ chồng không thể hàn gắn được, anh không còn tình cảm với vợ nhưng chị L có lỗi không chung thủy, các con còn nhỏ nên anh không đồng ý ly hôn, đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con: Vợ chồng có con chung là cháu Lê Nguyễn Hoài N1, sinh ngày 05-10-2015; cháu Lê Nguyễn An N2, sinh ngày 01-7-2019. Cả hai cháu đang ở với anh và ông bà nội tại xã PA, huyện PD, tỉnh Thừa Thiên Huế. Nếu vợ chồng ly hôn, anh yêu cầu được trực tiếp nuôi cả hai người con, không chấp nhận việc chị L yêu cầu được nuôi cháu N2.

Cháu bé thứ ba sinh ra sau thời gian chị L tự bỏ đi khỏi nhà để ở chung với người đàn ông khác trong khi vợ chồng chưa ly hôn. Quá trình tố tụng, chị L cho rằng là con riêng; anh đã có yêu cầu Tòa án trung cầu giám định ADN để giải quyết trách nhiệm nuôi con đúng quy định nếu ly hôn nhưng do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19 nên kinh tế khó khăn, không có điều kiện nộp tạm ứng chi phí giám định. Tại phiên tòa, chị L cho rằng người con này sinh ra trong thời kỳ hôn nhân, là con chung và yêu cầu giao cho chị trực tiếp nuôi sau khi ly hôn nên đề nghị giải quyết theo quy định; anh không tranh chấp quyền nuôi cháu bé này nếu ly hôn.

Về cấp dưỡng: Anh không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản và nghĩa vụ chung về tài sản: Anh thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã hai lần tiến hành phiên họp và hòa giải nhưng vợ chồng không thống nhất về hôn nhân và việc nuôi con nếu ly hôn; thống nhất không yêu cầu giải quyết tài sản và nghĩa vụ chung về tài sản khi ly hôn.

Trợ giúp viên pháp lý bảo vệ quyền lợi cho cháu Lê Nguyễn Hoài N1 và Lê Nguyễn An N2 đề nghị xem xét, giao cháu N1 cho anh H trực tiếp nuôi, giao cháu N2 cho chị L trực tiếp nuôi do cháu còn dưới 36 tháng tuổi.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý, Thẩm phán thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đương sự thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Chị Nguyễn Thị L và anh Lê Xuân H kết hôn hợp pháp. Quá trình chung sống, vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn và đã không chung sống với nhau; tại phiên tòa, anh H thừa nhận không còn tình cảm; vợ chồng không thể đoàn tụ. Cho thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài; do đó, căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị L.

Vợ chồng đã thống nhất hai người con chung đã đăng ký khai sinh là cháu Lê Nguyễn Hoài N1, sinh ngày 05-10-2015, cháu Lê Nguyễn An N2, sinh ngày 01-7-2019. Người con thứ ba sinh ngày 08-5-2021 chưa đăng ký khai sinh; vợ chồng không thống nhất việc xác định cha đẻ nhưng không có chứng cứ chứng minh và không yêu cầu Tòa án xác định con riêng nên căn cứ vào Điều 88 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì cháu sinh ra trong thời kỳ hôn nhân nên là con chung của vợ chồng.

Đề nghị căn cứ vào Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 giao cháu N1 và cháu N2 cho anh H trực tiếp nuôi do cả hai cháu đang ở ổn định với anh H và anh H đủ điều kiện nuôi con; nếu giao cháu N2 cho chị L nuôi sẽ không bảo đảm cho sự phát triển mọi mặt của cháu bởi chị đã nuôi một người con hơn 05 tháng tuổi, thu nhập không ổn định nên không đảm bảo điều kiện để nuôi cả hai người con dưới 36 tháng tuổi. Về cấp dưỡng các đương sự không có yêu cầu nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn và tranh chấp về nuôi con khi ly hôn. Bị đơn là anh Lê Xuân H có địa chỉ cư trú tại xã PA, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, việc thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền loại việc, thẩm quyền theo cấp xét xử và thẩm quyền theo lãnh thổ.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị L và anh Lê Xuân H thừa nhận tự nguyện đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã PA, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 17-4-2015. Thời điểm đăng ký, cả hai có đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Như vậy, quan hệ hôn nhân là hợp pháp.

[3] Về yêu cầu ly hôn: Xét yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị L và ý kiến của anh Lê Xuân H, thấy rằng:

Chị L yêu cầu ly hôn với lý do quá trình chung sống mâu thuẫn gia đình, mẹ chồng với con dâu không tin tưởng nhau và anh H có hành vi bạo lực nhưng kết quả thu thập, xác minh về nguyên nhân mâu thuẫn và tranh tụng tại phiên tòa cho thấy chỉ có không thống nhất về lối sống và thái độ cư xử; chưa có bạo lực và vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng, giữa các thành viên trong gia đình.

Từ tháng 8-2020, vợ chồng không chung sống với nhau nhưng xuất phát từ việc chị L tự bỏ đi khỏi nhà và sự việc anh H gặp chị L ở nhà của người đàn ông khác. Tuy chưa xác định chị L chung sống với người khác nhưng chị L không trao đổi, giải thích cụ thể nhằm giải quyết bất đồng, hàn gắn tình cảm vợ chồng; khi có thai và sinh con cũng không thông tin với anh H và gia đình; không thông qua chính quyền cơ sở để hòa giải mà lại yêu cầu ly hôn. Quá trình tố tụng, chị L còn

cho rằng cháu bé sinh ra ngày 08-5-2021 là con riêng mặc dù đã được Tòa án giải thích nhằm tránh việc bức xúc hoặc vì muốn ly hôn nên khai có con riêng trong thời kỳ hôn nhân nhưng chị L vẫn khẳng định.

Như vậy, chị L có biểu hiện không chung thủy, vi phạm tình nghĩa vợ chồng được quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Trường hợp này lẽ ra xử bác đơn yêu cầu ly hôn nhưng tại phiên tòa, anh H thừa nhận không còn tình cảm, cũng không có nguyện vọng đoàn tụ mặc dù không đồng ý ly hôn. Chứng tỏ, vợ chồng đều không có thiện chí hàn gắn, mâu thuẫn đã trầm trọng. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận cho chị L ly hôn. Ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở.

[4] Về con: Xét yêu cầu của đương sự về con và quyền nuôi con, thấy rằng:

[4.1] Theo quy định khoản 1 Điều 88 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì: *“Con sinh ra trong thời kỳ hôn nhân hoặc do người vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân là con chung của vợ chồng”*.

Trong thời kỳ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị L với anh Lê Xuân H, chị L sinh ba người con gồm cháu Lê Nguyễn Hoài N1, sinh ngày 05-10-2015; cháu Lê Nguyễn An N2, sinh ngày 01-7-2019 và cháu bé thứ ba, giới tính Nam, sinh ngày 08-5-2021, chưa đăng ký khai sinh.

Cháu N1 và cháu N2 đã được đăng ký khai sinh và các đương sự đều thừa nhận nên đây là tình tiết không cần phải chứng minh.

Cháu bé thứ ba sinh ngày 08-5-2021 theo Giấy chứng sinh số 18, quyển số 05/2021 của Trung tâm Y tế thành phố H có họ và tên người mẹ Nguyễn Thị L thì quá trình tố tụng, chị L khai không thống nhất, khi cho rằng là con riêng, không yêu cầu giải quyết nuôi dưỡng. Tại phiên tòa, chị L thay đổi lời khai, xác nhận là con chung và yêu cầu được trực tiếp nuôi con. Theo quy định khoản 1 Điều 88 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 trường hợp anh H không thừa nhận con thì phải có chứng cứ và phải được Tòa án xác định nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh; quá trình tố tụng, anh H có đơn yêu cầu trưng cầu giám định nhưng không nộp tiền tạm ứng chi phí giám định; tại phiên tòa, anh H không yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định hoặc tự mình yêu cầu giám định. Do đó, Hội đồng xét xử xác định cháu bé thứ ba là con chung của vợ chồng và giải quyết việc nuôi con khi ly hôn theo quy định chung.

[4.2] Tại các khoản 2, 3 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“2. Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con.*

3. Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con”.

Cháu bé thứ ba sinh ngày 08-5-2021, hiện còn rất nhỏ và đang do chị L nuôi dưỡng; anh H không tranh chấp quyền nuôi cháu bé này. Do đó, chấp nhận yêu cầu giao chị L trực tiếp nuôi và có trách nhiệm đăng ký khai sinh cho con theo quy định.

Cháu N2 chưa đủ 36 tháng tuổi về nguyên tắc giao cho mẹ trực tiếp nuôi nhưng xét thấy chị L chưa có nơi ở và thu nhập không ổn định; lối sống thiếu tôn trọng quy tắc xử sự tốt đẹp của gia đình và trách nhiệm của người mẹ không đảm bảo thể hiện qua việc sinh con trong thời kỳ hôn nhân nhưng giấy chứng sinh không khai họ và tên của cha đẻ và con đã gần 06 tháng nhưng không đăng ký khai sinh. Mặt khác, chị L đang nuôi một người con khác dưới 36 tháng tuổi nên không đủ điều kiện nuôi cháu N2. Từ tháng 6-2021 đến nay, cháu N2 ở với anh H, đã ổn định nơi ở, sinh hoạt và vẫn phát triển tốt. Do đó, để bảo đảm quyền lợi mọi mặt của cháu, cần chấp nhận yêu cầu giao cho anh H trực tiếp nuôi. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp.

Cháu N1 hiện đang ở với anh H. Chị L không tranh chấp quyền nuôi con mà đề nghị giao cho anh H nuôi là phù hợp, cần chấp nhận giao cháu N1 cho anh H trực tiếp nuôi từ khi ly hôn đến khi cháu thành niên.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82 và khoản 2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về cấp dưỡng: Quá trình giải quyết và tại phiên tòa, các đương sự đã được phổ biến, giải thích nhưng không có yêu cầu nên không xét.

[6] Tài sản và nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự không có yêu cầu giải quyết nên không xét. Trường hợp sau này có tranh chấp thì có quyền khởi kiện trong vụ án khác.

[7] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, cần buộc nguyên đơn chịu án phí sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 56; các Điều 81, 82, 83 và 88 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị L với anh Lê Xuân H; quan hệ vợ chồng chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Giao cháu Lê Nguyễn Hoài N1, sinh ngày 05-10-2015; cháu Lê Nguyễn An N2, sinh ngày 01-7-2019 cho anh Lê Xuân H trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, kể từ khi ly hôn đến khi thành niên.

2.2. Giao cháu bé giới tính N, sinh ngày 08-5-2021 theo Giấy chứng sinh số 18, quyển số 05/2021 ngày của 08-5-2021 của Trung tâm Y tế thành phố H cho chị Nguyễn Thị L trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, kể từ khi ly hôn đến khi thành niên.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị L phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng); được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số: AA/2013/000xxxx ngày 09-4-2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế; chị L đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND huyện Phong Điền;
- CCTHADS huyện Phong Điền;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HNGĐ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Văn Trường